TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 1308/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 10 - 10 - 2019
V/v: "TrA chấp ly hôn"

NHÂN DA
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Thế Viễn
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Võ Thành Viên
Bà Phạm Thị Bích Loan

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Võ Thu Hoài – Thư ký Tòa án, Toà án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Thanh Bình – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, xét xử sơ thẩm công kH, vụ án dân sự thụ lý số: 1584/2018/TLST-HNGĐ, ngày 04 tháng 12 năm 2018 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 244/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 9 năm 2019.

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Lan A, sinh năm 1975; địa chỉ: 13A Đường số 5, Phường 17, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, (có mặt).

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1973; địa chỉ:, Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; nơi cư trú hiện nay:, Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Hồ Thị H, sinh năm 1942; địa chỉ:, Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 10 tháng 11 năm 2018, bản tự khai, qua các lần làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Lan A trình bày: Bà Nguyễn Thị Lan A với ông Nguyễn Văn S có đăng ký kết hôn tại Ủy ban

nhân dân phường M, quận G, Thành phố H theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 383, quyển số: 02/2002 ngày 31 tháng 12 năm 2002. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc, nhưng từ năm 2014 tới nay vợ chồng mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau, không quan tâm đến nhau, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay nhận thấy không thể khắc phục được mâu thuẫn vợ chồng, tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc nên bà Lan A yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông S để ổn định cuộc sống. Bà Lan A và ông S có 01 con chung là Nguyễn Hữu G, sinh ngày 17 tháng 4 năm 1999, đã trưởng thành. Về tài sản chung: Bà Lan A yêu cầu Tòa án chia tài sản chung là căn nhà số , phường 17, quận Gò Vấp, Thành Phố Hồ Chí Minh, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở có Hồ sơ gốc số:, ngày 24 tháng 8 năm 2004, do Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp cấp cho ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị Lan A, bà xin được nhận một nửa giá trị căn nhà này. Tài sản chung là động sản của vợ chồng có: Bà Lan A xác định mẹ chồng bà là bà Hồ Thị H có đưa cho vợ chồng bà 250.000.000 đồng, nhưng là cho ông S và bà. Bà Lan A đã trả cho bà H Số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) của số tiền trên, còn lại 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng) hiện nay bà Lan A vẫn giữ. Bà Lan A xác định chỉ còn số tiền và vàng là tài sản chung như sau: 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng) của mẹ chồng cho; 01 dây chuyền 1 cây vàng 9999; 01 nhẫn vuông 3 chỉ vàng 9999 (trong biên bản hòa giải bà Lan A khai chiếc nhẫn này là 4 chỉ vàng, nhưng tại phiên tòa bà Lan A xác nhận là 3 chỉ vàng 9999); 02 nhẫn 4 chỉ vàng 9999 (mỗi chiếc nhẫn là 02 chỉ vàng). Bà Lan A khai đã bán toàn bộ số vàng trên để điều trị cho con chung và đền bù khi con gây ra tai nạn giao thông. Bà Lan A cam kết sẽ giao toàn bộ chứng từ đã bán số vàng trên vào hồ sơ vụ án, nhưng tới phiên tòa này bà Lan A chỉ giao được cho Tòa án 01 hóa đơn bán hàng ngày 16 tháng 10 năm 2018 của Bệnh viện 175 Bộ Quốc phòng, trong đó có ghi số tiền thanh toán viện phí là 21.894.000 đồng cho bệnh nhân Nguyễn Hữu Giàu, người nộp tiền là Nguyễn Thị Lan A. Về nợ chung: Bà Lan A không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Ông Nguyễn Văn S trình bày: Về quan hệ kết hôn, đúng như bà Lan A trình bày, nay bà Lan A có đơn xin ly hôn, ông S cũng chấp nhận vì tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, ông S yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn giữa ông và bà Lan A. Về con chung: Con chung là Nguyễn Hữu Giàu, đã trưởng thành. Về tài sản chung: Ông S yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này là: Ông đồng ý chia tài sản chung là căn nhà số, phường 17, quận Gò vấp, Thành phố Hồ Chí Minh theo như yêu cầu của bà Lan A, nhưng ông S xin được nhận căn nhà và thanh toán cho bà Lan A một nửa trị giá căn nhà này. Trong đơn phản tố ngày 03/5/2019 ông S yêu cầu chia tài sản chung như sau: Vợ chồng có những tài sản chung sau đây: 01 sợi dây chuyền 1,2 cây vàng (tại phiên tòa ông S xác định là vàng 9999); 02 chiếc nhẫn trơn 01 cây vàng 9999; 01 sợi dây chuyền 3 chỉ vàng 18K; tiền bán xe 13.000.000 (mười ba triệu đồng), ông S khai toàn bộ số vàng và tiền trên bà Lan A mang theo khi ra đi, ông S không cung cấp được chứng cứ nào về số tài sản này. Về nợ chung: Ông S không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Tòa án đã triệu tập bà Hồ Thị H tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Bà H có đơn yêu cầu độc lập bà H trình bày: Bà H có đưa cho ông S giữ hộ bà số tiền 250.000.000 đồng để phòng khi bà H qua đời sẽ dùng để lo việc ma chay cho bà, nhưng do mâu thuẫn vợ chồng nên bà Lan A đã bỏ nhà đi và mang theo số tiền 250.000.000 đồng của bà H gửi giữ hộ, sau đó bà Lan A đã trả lại bà H 100.000.000 đồng, còn lại 150.000.000 đồng bà Lan A vẫn chưa trả, bà H yêu cầu Tòa án buộc bà Lan A phải trả bà H số tiền này, trả một lần ngay sau khi có bản án có hiệu lực pháp luật. Ông S cũng thừa nhận lời khai của bà H như trên là đúng sự thật.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, Tòa án đã thực hiện đúng, đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo qui định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Các đương sự thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, Điều 71, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn xin được giải quyết ly hôn theo nội dung đã trình bày là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu của bà Lan A: Bà Lan A và ông S mỗi người được hưởng 1/2 giá trị căn nhà số:, phường 17, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh**,** chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn S: Bà Lan A phải thanh toán cho ông S số tiền tương đương 1/2 số vàng được xác định là tài sản chung sau khi trừ đi 21.894.000 đồng.

Về yêu cầu độc lập: Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Hồ Thị H, bà Lan A có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền 150.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả làm việc tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về tố tụng:

[3] Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số: 383, quyển số: 02/2002 ngày 31 tháng 12 năm 2002 do Ủy ban nhân dân phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà Nguyễn Thị Lan A và ông Nguyễn Văn S đã xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Lan A và ông S là quan hệ hôn nhân hợp pháp được điều chỉnh bởi Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Yêu cầu xin ly hôn của bà Lan A đối với ông S là quan hệ tranh chấp về hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] Về nội dung:

[6] Đối với yêu cầu ly hôn của bà Lan A thì Hội đồng xét xử nhận thấy:

[7] Bà Lan A yêu cầu Toà án giải quyết cho ly hôn, theo nguyên nhân chủ yếu là do vợ chồng không còn tình cảm, có mâu thuẫn trầm trọng, hiện nay vợ

chồng không còn chung sống. Ông S chấp nhận giải quyết cho ly hôn với bà Lan A do cũng không còn tình cảm vợ chồng. Như vậy, về quan hệ hôn nhân thì bà Lan A và ông S đã thuận tình ly hôn, Tòa án công nhận việc thuận tình ly hôn của nguyên đơn và bị đơn.

[8] Bà Lan A và ông S có 01 con chung là Nguyễn Hữu G, sinh ngày 17 tháng 4 năm 1999, đã trưởng thành, nên Hội đồng xét xử không cần xét việc nuôi con chung.

[9] Đối yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn, bị đơn:

Đối với tài sản là bất động sản: Bà Lan A yêu cầu được tài sản chung của vợ chồng là căn nhà số 13A Đường số 5, phường 17, quận Gò Vấp, Thành Phố Hồ Chí Minh, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở có Hồ sơ gốc số: 11007/2004, ngày 24 tháng 8 năm 2004, do Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp cấp cho ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị Lan A và Bà Lan A xin được nhận một nửa giá trị căn nhà này. Ông S đồng ý chia tài sản chung này theo yêu cầu của bà Lan A, nhưng ông xin được nhận nhà và trả cho bà Lan A số tiền bằng một nửa giá trị nhà và đất của căn nhà trên. Trong quá trình chuẩn bị xét xử, Tòa án đã tiến hành định giá căn nhà trên, tại biên bản định giá tài sản ngày 11 tháng 7 năm 2019, Hội đồng định giá đã xác định: *"Tổng trị giá nhà và đất: 3.982.091.287 đ (ba tỷ chín trăm tám mươi hai triệu không trăm chín mươi mốt ngàn hai trăm tám mươi bảy đồng)."*. Xét yêu cầu của nguyên đơn có sự đồng ý của bị đơn, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 59 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014, chia cho bà Lan A được nhận một nửa giá trị căn nhà trên, ông S được nhận một nửa giá trị căn nhà trên, nhưng được nhận nhà. Cụ thể: Ông S được toàn quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất của căn nhà số, phường 17, quận Gò Vấp, Thành Phố Hồ Chí Minh, Hồ sơ gốc số, ngày 24 tháng 8 năm 2004 do Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp cấp cho ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị Lan A. Ông S phải trả bà Lan A một nửa trị giá nhà và đất của căn nhà trên là số tiền: 1.991.045.643 đ (một tỷ chín trăm chín mươi mốt triệu không trăm bốn mươi lăm ngàn sáu trăm bốn mươi ba đồng), trả ngay một lần khi có bản án có hiệu lực pháp luật. Sau khi ông S trả đủ cho bà Lan A số tiền trên thì bà Lan A có nghĩa vụ cùng ông S làm thủ tục S tên cho ông S theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở có Hồ sơ gốc số 11007/2004, ngày 24 tháng 8 năm 2004 do Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp cấp cho ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị Lan A, nếu bà Lan A không thực hiện việc S tên thì ông S vẫn có toàn quyền liên hệ với cơ quan chức năng để thực hiện thủ tục này và các giao dịch khác đối với căn nhà này theo quy định của pháp luật.

[10] Đối với tài sản là động sản: Trong đơn phản tố ngày 03 tháng 5 năm 2019, ông S kH là vợ chồng có những tài sản chung sau đây: 01 sợi dây chuyền 1,2 cây vàng 9999; 02 chiếc nhẫn trơn 01 cây vàng 9999; 01 sợi dây chuyền 3 chỉ vàng 18K; tiền bán xe 13.000.000 (mười ba triệu đồng). Tại phiên tòa này bà Lan A xác nhận tài sản chung của vợ chồng có: 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng) là tiền bà H cho hiện nay bà Lan A vẫn giữ; 01 dây chuyền 1 cây vàng 9999; 01 nhẫn vuông 3 chỉ vàng 9999; 02 nhẫn là 4 chỉ vàng 9999 (mỗi chiếc là

02 chỉ vàng). Ông S khai bà Lan A hiện giữ toàn bộ số tiền và vàng như ông đã trình bày trên, bà Lan A xác nhận cũng không khớp với lời khai của ông S. Các đương sự không cung cấp được chứng cứ về tài sản chung lả động sản. Vì vậy, Tòa án chỉ công nhận số vàng khớp H lời khai là: Tổng số vàng ông S khai là 2,2 cây vàng 9999 + 3 chỉ vàng 18k, tiền bán xe 13.000.000 đồng. Tổng số vàng bà Lan A kH là 1,7 cây vàng 9999, số vàng này bà Lan A đã thừa nhận là tài sàn chung của vợ chồng, nhưng bà Lan A khai đã bán toàn bộ số vàng trên để lo cho con và đền bù khi gây ra tai nạn giao thông, Tòa án đã yêu cầu bà Lan A cung cấp các chứng cứ của việc bán tài sản và việc dùng tiền bán đó lo cho con, nhưng bà Lan A chỉ giao được cho Tòa án 01 hóa đơn bán hàng ngày 16 tháng 10 năm 2018 của Bệnh viện 175 Bộ Quốc phòng, trong đó có ghi số tiền thanh toán viện phí là 21.894.000 đồng cho bệnh nhân Nguyễn Hữu G, người nộp tiền là Nguyễn Thị Lan A, do vậy Hội đồng xét xử xác định vợ chồng còn có tài sản chung là 1,7 cây vàng 9999, số tài sản này phải trừ đi số tiền viện phí nêu trên vì đó là tiền chi cho con bị tai nạn được xem là chi tiêu cho gia đình. Theo Giá vàng đăng trên Báo Pháp luật Thành phố Hồ Chí Minh số ra ngày 10-10-2019 thì giá vàng 9999 mua vào là 41.790.000 đồng/cây, như vậy: 1,7 cây x 41.790.000 đồng = 71.043.000 đồng, số tiền này phải trừ đi số tiền viện phí, như sau: 71.043.000 đ - 21.894.000 đ = 49.149.000 đồng. Như vậy, tài sản chung của vợ chồng là 49.149.000 đồng, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 59 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014 chia cho vợ, chồng mỗi người một nửa, bà Lan A được nhận là 24.574.500 đồng, nhưng bà Lan A đang quản lý tài sản này nên coi như bà Lan A đã nhận đủ số tiền và bà Lan A phải trả ông S 24.574.500 đồng.

[11] Đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà H yêu cầu Tòa án buộc bà Lan A phải trả bà H số tiền 150.000.000 đồng mà bà H gửi vợ chồng ông S, bà Lan A giữ hộ, trả một lần ngay sau khi có bản án có hiệu lực pháp luật. Hội đồng xét xử nhận thấy việc bà H giao tiền cho vợ chồng ông S, bà Lan A đã được các đương sự thừa nhận, bà Lan A cho rằng đây là số tiền bà H đã cho vợ chồng vợ chồng ông S, bà Lan A, nhưng bà H khai chỉ giao cho ông S và bà Lan A giữ hộ để phòng khi bà H qua đời sẽ dùng để lo việc ma chay cho bà H. Như vậy, chính người giao tiền đã nêu rõ mục đích giao tiền, bà Lan A không có chứng cứ thể hiện ý chí của bà H cho tiền vợ chồng bà, ông S cũng khai đây là số tiền bà H giao cho vợ chồng ông giữ hộ bà H, nên Hội đồng xét xử xác định là bà H chỉ giao cho ông S và bà Lan A giữ hộ số tiền 150.000.000 đồng, hiện bà Lan A đang giữ số tiền này, nên Hội đồng xét xử buộc bà Lan A phải trả bà H số tiền 150.000.000 đồng.

[12] Từ những nhận định như trên Hội đồng xét xử thống nhất giải quyết cho bà Lan A được ly hôn với ông S, cụ thể như sau:

[13] Về quan hệ hôn nhân: Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa bà Lan A và ông S.

[14] Về con chung: Bà Lan A và ông S có 01 con chung là Nguyễn Hữu G, sinh ngày 17 tháng 4 năm 1999, đã trưởng thành.

[15] Về tài sản chung:

Đối với tài sản là bất động sản: Bà Lan A, ông S mỗi người được nhận một nửa giá trị căn nhà trên, nhưng ông S được nhận nhà và phải trả một nửa giá trị nhà cho bà Lan A. Cụ thể: Ông S được toàn quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất của căn nhà số, phường 17, quận Gò Vấp, Thành Phố Hồ Chí Minh, Hồ sơ gốc số, ngày 24 tháng 8 năm 2004 do Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp cấp cho ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị Lan A. Ông S phải trả bà Lan A một nửa trị giá nhà và đất căn nhà trên là số tiền: 1.991.045.643 đ (một tỷ chín trăm chín mươi mốt triệu không trăm bốn mươi lăm ngàn sáu trăm bốn mươi ba đồng), trả một lần ngay sau khi có bản án có hiệu lực pháp luật. Sau khi ông S trả đủ cho bà Lan A số tiền trên thì bà Lan A có nghĩa vụ cùng ông S làm thủ tục S tên cho ông S theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở có Hồ sơ gốc số, ngày 24 tháng 8 năm 2004 do Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp cấp cho ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị Lan A, nếu bà Lan A không thực hiện việc S tên thì ông S vẫn có toàn quyền liên hệ với cơ quan chức năng để thực hiện thủ tục này và các giao dịch khác đối với căn nhà này theo quy định của pháp luật.

[16] Đối với tài sản là động sản: Tài sản chung của vợ chồng là 49.149.000 đồng, bà Lan A, ông S mỗi người được nhận một nửa là 24.574.500 đồng, nhưng bà Lan A quản lý tài sản này nên coi như bà Lan A đã nhận đủ số tiền này và bà Lan A phải trả ông S 24.574.500 đồng.

[17] Đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Số tiền 150.000.000 đồng là tiền bà H gửi ông S và bà Lan A giữ hộ, hiện bà Lan A đang giữ số tiền này, Tòa án buộc bà Lan A phải trả bà H số tiền 150.000.000 đồng, trả một lần ngay sau khi có bản án có hiệu lực pháp luật.

[18] Về chi phí định giá tài sản: Căn cứ vào Điều 42 của Pháp lệnh số: 02/2012/UBTVQH13 ngày 28 tháng 3 năm 2012 và Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự các đương sự phải chịu chi phí định giá tài sản như sau: Do phải tổ chức định giá tài sản nhiều lần nên chi phí định giá tài sản là 5.000.000 đồng, bà Lan A đã nộp 5.000.000 đồng tiền định giá theo các phiếu thu ngày 18/4/2019 và ngày 09/7/2019 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, bà Lan A phải chịu một nửa chi phí định giá là 2.500.000 đồng, ông S phải chịu một nửa chi phí định giá nên ông S phải trả lại cho bà Lan A số tiền là 2.500.000 đồng.

[19] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016;

[20] Án phí về chia tài sản chung là bất động sản: Ông S phải chịu 71.731.369 đ (bảy mươi mốt triệu bảy trăm ba mươi mốt ngàn ba trăm sáu mươi chín đồng); Bà Lan A phải chịu 71.731.369 đồng, trừ đi số tiền 36.000.000 đ (ba mươi sáu triệu đồng) tiền tạm ứng án phí mà bà đã Lan A nộp theo biên lai thu số: AA/2018/0000124 ngày 22 tháng 02 năm 2019, bà Lan A còn phải nộp 35.731.369 đ (ba mươi lăm triệu bảy trăm ba mươi mốt ngàn sáu trăm sáu mươi chín đồng).

[21] Án phí về chia tài sản chung là động sản: Bà Lan A phải chịu số tiền 1.228.725 đ (một triệu hai trăm hai mươi tám ngàn bảy trăm hai mươi lăm đồng). Ông phải chịu số tiền là cấn trừ vào số tiền 1.228.725 đ (một triệu hai trăm hai

mươi tám ngàn bảy trăm hai mươi lăm đồng), được trừ vào số tiền 1.375.000 đ (một triệu ba trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) là tiền tạm ứng án phí mà ông S đã nộp theo biên lai thu số: AA/2018/0000602 ngày 03 tháng 5 năm 2019, hoàn lại cho ông S 146.275 đồng theo biên lai trên.

[22] Án phí về yêu cầu độc lập: Do yêu cầu độc lập được chấp nhận, bà H không phải chịu án phí, hoàn lại cho bà H số tiền hoàn lại số tiền 3.750.000 đồng mà bà H đã đóng tạm ứng án phí theo biên lai thu số: 0000601 ngày 03 tháng 5 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp, bà Lan A phải chịu án phí này là 7.500.000 đồng.

[23] Bà Lan A phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đ (ba trăm ngàn đồng) theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 150, Điều 165, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.
- Căn cứ vào Điều 56, Điều 59, Điều 81, điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.
- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016.
- Căn cứ vào Điều 42 của Pháp lệnh số: 02/2012/UBTVQH13 ngày 28 tháng 3 năm 2012.

Tuyên xử:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa:

- Bà Nguyễn Thị Lan A, sinh năm 1975

- Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1973

Giấy chứng nhận kết hôn số: 383, quyển số: 02/2002 ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Ủy ban nhân dân phường M, quận G, Thành phố H hết hiệu lực.

- Về con chung: Bà Nguyễn Thị Lan A và ông Nguyễn Văn S có 01 con chung là Nguyễn Hữu G, sinh ngày 17 tháng 4 năm 1999, đã trưởng thành.

2. Về tài sản chung:

Đối với tài sản là bất động sản: Bà Nguyễn Thị Lan A và ông Nguyễn Văn S mỗi người được nhận một nửa giá trị nhà và đất của căn nhà trên, nhưng ông S được nhận nhà và phải trả một nửa giá trị nhà và đất cho bà Lan A. Cụ thể: Ông S được toàn quyền sở hữu căn nhà số, phường 17, quận Gò Vấp, Thành Phố Hồ Chí Minh, Hồ sơ gốc số, ngày 24 tháng 8 năm 2004 do Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp cấp cho ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị Lan A. Ông S phải trả bà Lan A một nửa trị giá nhà và đất của căn nhà trên là số tiền: 1.991.045.643 đ (một tỷ chín trăm chín mươi mốt triệu không trăm bốn mươi lăm ngàn sáu trăm bốn mươi

ba đồng), trả một lần ngay sau khi có bản án có hiệu lực pháp luật. Sau khi ông S trả đủ cho bà Lan A số tiền trên thì bà Lan A có nghĩa vụ cùng ông S làm thủ tục S tên cho ông S theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở có Hồ sơ gốc số, ngày 24 tháng 8 năm 2004, do Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp cấp cho ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị Lan A, nếu bà Lan A không thực hiện việc S tên thì ông S vẫn có toàn quyền liên hệ với cơ quan chức năng để thực hiện thủ tục này và các giao dịch khác đối với căn nhà này theo quy định của pháp luật.

Đối với tài sản là động sản: Tài sản chung của vợ chồng là 49.149.000 đ (bốn mươi chín triệu một trăm bốn mươi chín ngàn đồng), bà Nguyễn Thị Lan A, ông Nguyễn Văn S mỗi người được nhận một nửa là 24.574.500 đ (hai mươi bốn triệu năm trăm bảy mươi bốn ngàn năm trăm đồng), nhưng bà Lan A quản lý tài sản này nên coi như bà Lan A đã nhận đủ số tiền này và bà Lan A phải trả ông S 24.574.500 đ (hai mươi bốn triệu năm trăm bảy mươi bốn ngàn năm trăm đồng).

Đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Số tiền 150.000.000 đồng là tiền bà Hồ Thị H gửi ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị Lan A giữ hộ, hiện bà Lan A đang giữ số tiền này, Tòa án buộc bà Lan A phải trả bà H số tiền 150.000.000 đồng, trả một lần ngay sau khi có bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Về chi phí định giá tài sản: Ông Nguyễn Văn S phải trả lại cho bà Nguyễn Thị Lan A số tiền là 2.500.000 đ (hai triệu năm trăm ngàn đồng) là tiền chi phí định giá tài sản.

4. Về án phí:

Án phí về chia tài sản chung là bất động sản: Ông Nguyễn Văn S phải chịu 71.731.369 đ (bảy mươi mốt triệu bảy trăm ba mươi mốt ngàn ba trăm sáu mươi chín đồng); Bà Nguyễn Thị Lan A phải chịu 71.731.369 đồng, trừ đi số tiền 36.000.000 đ (ba mươi sáu triệu đồng) tiền tạm ứng án phí mà bà Lan A đã nộp theo biên lai thu số: AA/2018/0000124 ngày 22 tháng 02 năm 2019, bà Lan A còn phải nộp 35.731.369 đ (ba mươi lăm triệu bảy trăm ba mươi mốt ngàn sáu trăm sáu mươi chín đồng).

Án phí về chia tài sản chung là động sản: Bà Nguyễn Thị Lan A phải chịu số tiền 1.228.725 đ (một triệu hai trăm hai mươi tám ngàn bảy trăm hai mươi lăm đồng). Ông Nguyễn Văn S phải chịu số tiền là cấn trừ vào số tiền 1.228.725 đ (một triệu hai trăm hai mươi tám ngàn bảy trăm hai mươi lăm đồng), được trừ vào số tiền 1.375.000 đ (một triệu ba trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) là tiền tạm ứng án phí mà ông S đã nộp theo biên lai thu số: AA/2018/0000602 ngày 03 tháng 5 năm 2019, hoàn lại cho ông S 146.275 đ (một trăm bốn mươi sáu ngàn hai trăm bảy mươi lăm đồng) theo biên lai trên.

Án phí về yêu cầu độc lập: Hoàn lại cho bà H số tiền 3.750.000 đ (ba triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng) mà bà H đã đóng tạm ứng án phí theo biên lai thu số: 0000601 ngày 03 tháng 5 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Gòa Vấp, bà Nguyễn Thị Lan A phải chịu án phí này là 7.500.000 đ (bảy triệu

năm trăm ngàn đồng).

Bà Lan A phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đ (ba trăm ngàn đồng) theo quy định của pháp luật.

5. Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa trả số tiền nêu trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo các quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Thi hành tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

8. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND TPHCM;
- VKSND q. GV
- THA DS q. GV;
- Các đương sự;
- Lưu VP, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thế Viễn